

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/DS-PT
Ngày 30-3-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
(lôi đi)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 269/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất (lôi đi).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2017/DS-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ê, sinh năm 1937; địa chỉ: Số 3/114, khu phố B1 phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1940; địa chỉ: Số 3/109, khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông B: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 3/108, khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 28/12/2017).

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 03/108, khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 3/107, khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông C: Bà Ngô Thanh T, sinh năm 1995; trú tại: Khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 27/11/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: Ông Phạm Tiến Thiên T, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1933;

2 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1943;

Cùng địa chỉ: Số 3/109, khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963;

4. Ông Nguyễn Hoàng Hồng A, sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: Số 3/108, khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà L, bà H: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 3/108, khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 28/12/2017).

5. Bà Đáy Thị T, sinh năm 1959;

6. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1984;

7. Bà Nguyễn Thị Lệ X, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: Số 3/107, khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

8. Ông Nguyễn Quốc L, sinh năm 1962;

9. Bà Nguyễn Thị Kiều L, sinh năm 1965;

10. Bà Nguyễn Bảo Phương U, sinh năm 1990;

11. Ông Nguyễn Bảo Minh T, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Số 3/114, khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Hộ bà Nguyễn Thị Ê được cấp quyền sử dụng đất diện tích đất 6.874m², thửa đất số 332, tờ bản đồ số B1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 377658 ngày 10/7/1998 (hiện nay diện tích đất trên thuộc khu phố B1, phường

B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương). Nguồn gốc đất là do cha mẹ chồng bà Ê để lại cho vợ chồng bà Ê từ khoảng năm 1958.

Vào khoảng năm 1932, cha mẹ chồng bà Ê có chừa một lối đi ở ranh đất từ đường C vào phía sau cho gia đình ông Nguyễn Văn R (là em của cha chồng bà Ê); thời điểm này ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn Đ (có đất giáp ranh và đất phía sau đất bà Ê) xin đi nhờ trên lối đi mà cha mẹ chồng bà Ê đã cho ông R đi nhờ.

Sau khi cha mẹ chồng bà Ê chết, gia đình bà Ê vẫn để lối đi cho ông Đ, ông B và ông C sử dụng.

Khoảng năm 2005, Nhà nước đã làm con đường bê tông phía sau phần đất của ông R, ông B, ông Đ nên gia đình ông R đã trả lại phần đất làm lối đi cho gia đình bà Ê và sử dụng con đường bê tông để đi lại. Ông B cũng mở cửa phía sau để đi ra đường bê tông, nhà đất ông Đ cũng giáp đường bê tông, riêng hộ ông C trước đây có lối đi khác không đi trên con đường đang tranh chấp nhưng sau đó ông C chuyển nhượng đất cho người khác, chỉ chừa lại phần đất thổ mộ giáp đất hộ bà Ê mà không chừa đường đi.

Năm 2004, ông Nguyễn Văn Đ khiếu nại ra Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T yêu cầu điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Ê theo hướng chừa ra phần đất dùng làm lối đi; việc khiếu nại đã được giải quyết theo Quyết định số 105/QĐ-CT ngày 21/01/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T với nội dung là bác đơn khiếu nại của ông Đ.

Nay, bà Ê khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn C phải trả lại cho bà Ê quyền sử dụng đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 185,6m² nằm ở cạnh phía Bắc thuộc một phần thửa đất số 332, tờ bản đồ số B1, tọa lạc tại khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 377658 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Ê ngày 10/7/1998); vì gia đình ông B, ông Đ đều đã có lối đi khác (lối đi đường bê tông), riêng ông C đã chuyển nhượng đất cho người khác chỉ còn lại phần đất thổ mộ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Đ (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông B) thống nhất trình bày:

Hộ ông Nguyễn Văn B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 377951 ngày 27/10/1997 (thửa 244, 245, 328, 329 tại khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương). Ông Nguyễn Văn Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 087276 ngày 13/12/2010 (thửa 243 tại khu phố B1, phường B1, thị xã T, tỉnh Bình Dương).

Nhà ở của ông B, ông Đ đều nằm ở phía trong đất bà Ê, hướng ra lối đi có tranh chấp và thẳng ra đường C; lối đi có chiều rộng khoảng 02 đến 03m, dài khoảng 80m, hai bên có mương nước rộng từ 01 đến 1,5m tiếp giáp với đất hộ bà Ê. Ông B, ông Đ xác định lối đi đang sử dụng và có tranh chấp là lối đi công

cộng đã hình thành trên 200 năm và là lối đi duy nhất của gia đình ông B, ông Đ và ông C; các hộ dân ở khu phố đều biết rõ và làm chứng về việc này.

Trước năm 2004, không có ai tranh chấp liên quan đến diện tích đất dùng làm lối đi; năm 2004, bà Ê tự ý lấp mương nước, dựng hàng rào lấn con đường đi chung nên ông Đ có khiếu nại. Sau khi có quyết định giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã), nghĩ tình làng nên ông Đ không khiếu nại tới cùng. Năm 2014, bà Ê tiếp tục xây dựng hàng rào lấn hết lối đi nên xảy ra tranh chấp. Khi Tòa án có hòa giải, các bên thỏa thuận là bà Ê được rào đất từ hàng rào có sẵn ra khoảng 01m (do có thỏa thuận nên bà Ê rút đơn, Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án), khi thực hiện thì bà Ê làm hàng rào lấn ra hơn 01m, không đúng thỏa thuận nên ông Đ không cho bà Ê tiếp tục làm hàng rào, phát sinh tranh chấp.

Ông B, ông Đ xác định lối đi tranh chấp là “đường đi công cộng”, không thuộc đất bà Ê, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Ê.

Ông Nguyễn Văn B có đơn phản tố, yêu cầu công nhận con đường đi có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 242,2m² (trong đó có phần diện tích bà Ê tranh chấp 185,6m²) là đường đi công cộng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Hộ ông Nguyễn Văn C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 377964 ngày 05/11/1997 (thửa 246, 247 tại khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương).

Ông C thống nhất ý kiến của ông B, ông Đ về lối đi có tranh chấp; hiện tại ông C sử dụng lối đi duy nhất (có tranh chấp) để vào đất thổ mộ của ông bà, ngoài lối đi này không có lối đi nào khác.

Ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Ê.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (về phía nguyên đơn) ông Nguyễn Quốc L và bà Nguyễn Thị Kiều L thống nhất trình bày: Ông Nguyễn Quốc L và bà Nguyễn Thị Kiều L là con của bà Nguyễn Thị Ê, là thành viên trong hộ gia đình bà Ê. Ông Nguyễn Quốc L và bà Nguyễn Thị Kiều L thống nhất trình bày và toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ê, không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (về phía nguyên đơn) ông Nguyễn Bảo Minh T, bà Nguyễn Bảo Phương U thống nhất trình bày: Ông T, bà U là cháu nội của bà Nguyễn Thị Ê. Ông T, bà U cho rằng còn nhỏ, sống cùng gia đình bà Ê, không có công sức đóng góp gì. Ông T, bà U không có ý kiến hay yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (về phía bị đơn) bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hoàng Hồng A, bà Đáy Thị T, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Lệ X trình bày: Thống nhất ý kiến và yêu cầu của ông B, ông Đ và ông C.

Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2017/DS-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ê về việc tranh chấp quyền sử dụng đất (lối đi) diện tích 185,6m².

Buộc ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn C trả cho hộ bà Nguyễn Thị Ê phần đất diện tích 185,6m² nằm ở cạnh phía bắc thuộc một phần thửa đất số 332, tờ bản đồ B1, tọa lạc tại khu phố B1, phường B2, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: 613 QSDĐ/CQ/BN do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp ngày 10/7/1998 cho hộ bà Nguyễn Thị Ê.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp 242,2m² là đường đi công cộng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 06/10/2017, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ê và bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn C thỏa thuận như sau:

Ranh giới quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Ê là móng tường rào bằng bê tông, cột bê tông hiện tại (do bà Ê lập sau khi có biên bản hòa giải thành tại Tòa án nhân dân thị xã T ngày 05/9/2014), kéo dài từ đường C vào đến cổng nhà ông Nguyễn Văn B.

Lối đi chung được xác định như sau:

- Từ ranh giới quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị Ê (được nêu ở trên) kéo qua ranh đất của hộ ông Nguyễn Văn B, ranh đất của hộ ông Nguyễn Văn C tối thiểu là 03m và từ đường C vào đến đất của ông Nguyễn Văn Đ được sử dụng làm lối đi chung.

- Từ ranh giới quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị Ê (được nêu ở trên) kéo qua ranh đất của ông Nguyễn Văn Đ, ranh đất của hộ ông Nguyễn Văn B (phần tiếp giáp cổng nhà ông B) tối thiểu là 04m (nối tiếp phần đất dùng làm lối đi chung ở trên) được sử dụng làm lối đi chung.

- Cây lâu năm có trên phần đất dùng làm lối đi chung, ông B, ông C, ông Đ được quyền phá bỏ hoặc sử dụng, không phải bồi thường.

- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hai bên có thỏa thuận, bà Ê có quyền làm hàng rào ranh giới đất (kẽm gai hoặc xây bằng gạch) của bà Ê theo đúng vị trí là móng bê tông đã có sẵn mà các bên thỏa thuận là ranh giới quyền sử dụng đất của bà Ê.

Án phí và các chi phí tố tụng: Các đương sự đề nghị Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; sự thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là những thành viên của hộ gia đình nguyên đơn, bị đơn và đều có ý kiến thống nhất với chủ hộ gia đình, không có ý kiến độc lập và không kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Do đó, sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác nên phải được công nhận.

[2] Án phí và các chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều: 147, 148, 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2017/DS-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương;

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Ê và ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn C như sau:

2.1. Ranh giới quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Ê là móng tường rào bằng bê tông, cột bê tông hiện tại, kéo dài từ đường C vào đến trước cổng nhà ông Nguyễn Văn B.

2.2. Lỗi đi chung được xác định như sau:

Chiều rộng từ ranh giới quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Ê (được nêu ở trên) kéo qua ranh đất của hộ ông Nguyễn Văn B, ranh đất của hộ ông Nguyễn Văn C tối thiểu là 03m và chiều dài từ đường C vào đến đất của ông Nguyễn Văn Đ được sử dụng làm lối đi chung.

Chiều rộng từ ranh giới quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị Ê (được nêu ở trên) kéo qua ranh đất của ông Nguyễn Văn Đ, ranh đất của hộ ông Nguyễn Văn B (phần tiếp giáp cổng nhà ông B) tối thiểu là 04m (nối tiếp phần đất dùng làm lối đi chung ở trên) được sử dụng làm lối đi chung.

2.3. Cây lâu năm có trên phần đất dùng làm lối đi chung, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn Đ được quyền phá bỏ hoặc sử dụng, không phải bồi thường.

2.4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày 30/3/2018, bà Nguyễn Thị Ê có quyền làm hàng rào ranh giới đất (kẽm gai hoặc xây bằng gạch) theo đúng vị trí là móng bê tông đã có sẵn mà các bên thỏa thuận là ranh giới quyền sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị Ê.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã T thu hồi, điều chỉnh lại cho đúng thực tế sử dụng đối với:

Thửa đất số 332 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 377658 cấp ngày 10/7/1998 cho hộ bà Nguyễn Thị Ê.

Các thửa đất số 328, 329, 245, 244 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 377951 cấp ngày 27/10/1997 cho hộ ông Nguyễn Văn B.

Thửa đất số 246 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 377964 cấp ngày 05/11/1997 cho hộ ông Nguyễn Văn C.

Thửa đất số 243 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 087276 cấp ngày 13/12/2010 cho ông Nguyễn Văn Đ.

4. Chi phí định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ê phải chịu 1.105.000 đồng (một triệu, một trăm lẻ năm nghìn đồng); ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn B phải liên đới chịu 1.105.000 đồng (một triệu, một trăm lẻ năm nghìn đồng); khấu trừ tiền tạm ứng ông Nguyễn Văn Đ đã nộp (nộp chung cho ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn C), bà Nguyễn Thị Ê phải nộp 1.105.000 đồng (một triệu, một trăm lẻ năm nghìn đồng) để trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ê phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.980.000 đồng (sáu triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng) theo các Biên lai thu tiền số: 00436 ngày 13/11/2014, số 0016789 ngày 15/12/2015 và số 0015728 ngày 08/8/2017; Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T còn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ê 6.830.000 đồng (sáu triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn C phải liên đới chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng); khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.797.500 (hai triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) theo Biên lai thu tiền số: 0016842 ngày 23/12/2015; Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T còn trả lại cho ông Nguyễn Văn B (ông Nguyễn Văn Đ nộp thay) số tiền 2.747.500 đồng (hai triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0018220 ngày 07/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa